

Số: 06/2021/TT-BCA

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2021

THÔNG TƯ
Quy định về mẫu thẻ Căn cước công dân

Căn cứ Luật Căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về mẫu thẻ Căn cước công dân.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định cụ thể về hình dáng, kích thước, nội dung, quy cách, ngôn ngữ khác, chất liệu thẻ Căn cước công dân và trách nhiệm của Công an các đơn vị, địa phương trong việc sản xuất, cấp và quản lý mẫu thẻ Căn cước công dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân.
2. Công an các đơn vị, địa phương.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sản xuất, cấp và quản lý thẻ Căn cước công dân.

Điều 3. Hình dáng, kích thước, nội dung, quy cách, ngôn ngữ khác và chất liệu thẻ Căn cước công dân

1. Hình dáng, kích thước

Thẻ Căn cước công dân hình chữ nhật chiều rộng 53,98 mm ± 0,12 mm, chiều dài 85,6 mm ± 0,12 mm, độ dày 0,76 mm ± 0,08 mm, bốn góc được cắt tròn với bán kính $r = 3,18 \text{ mm} \pm 0,3 \text{ mm}$.

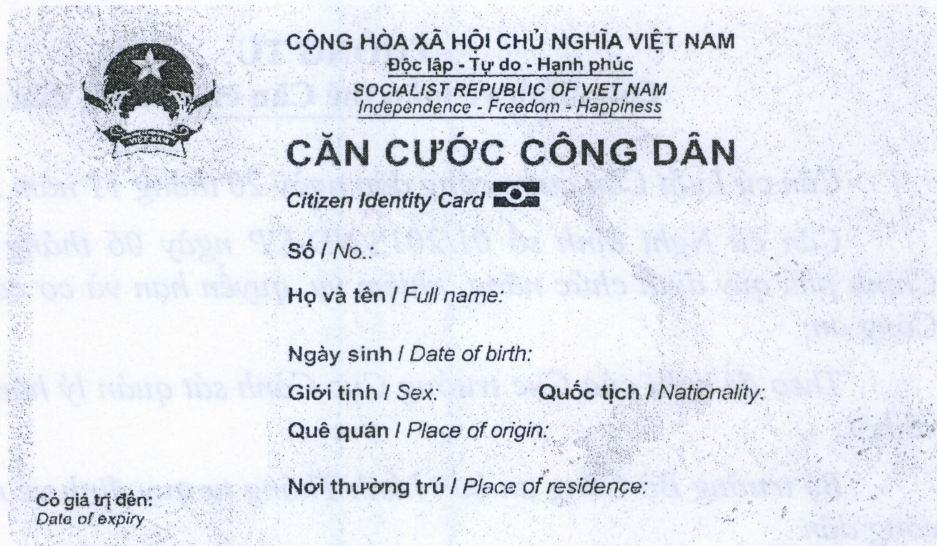
2. Nội dung

a) Mặt trước thẻ Căn cước công dân gồm các thông tin sau:

- Bên trái, từ trên xuống: Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đường kính 12 mm; ảnh của người được cấp thẻ Căn cước công dân cỡ 20 x 30 mm; Có giá trị đến/Date of expiry;

- Bên phải, từ trên xuống: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM; Độc lập - Tự do - Hạnh phúc; SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM;

Independence - Freedom - Happiness; dòng chữ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN/Citizen Identity Card; biểu tượng chip; mã QR; Số/No; Họ và tên/Full name; Ngày sinh/Date of birth; Giới tính/Sex; Quốc tịch/Nationality; Quê quán/Place of origin; Nơi thường trú/Place of residence;

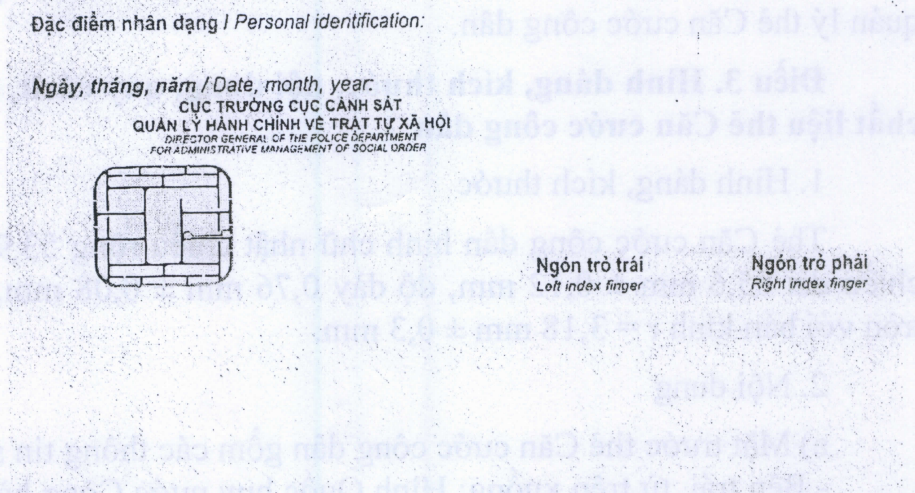


b) Mặt sau thẻ Căn cước công dân gồm các thông tin sau:

- Bên trái, từ trên xuống: Đặc điểm nhân dạng/Personal identification; Ngày, tháng, năm/Date, month, year; CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI/DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER; chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền cấp thẻ; dấu có hình Quốc huy của cơ quan cấp thẻ Căn cước công dân; chip điện tử.

- Bên phải, từ trên xuống: Có 2 ô: Vân tay ngón trỏ trái/Left index finger và Vân tay ngón trỏ phải/Right index finger của người được cấp thẻ căn cước công dân.

- Dòng MRZ.



3. Quy cách

a) Hai mặt của thẻ Căn cước công dân in hoa văn màu xanh chuyển ở giữa màu vàng đến xanh. Nền mặt trước thẻ gồm: Bản đồ hành chính Việt Nam,

trông đồng, các hoa văn họa tiết truyền thống trang trí. Nền mặt sau thẻ Căn cước công dân gồm: Các hoa văn được kết hợp với hình ảnh hoa sen và các đường cong vắt chéo đan xen;

b) Quốc huy và ảnh chân dung của công dân được in màu trực tiếp trên thẻ Căn cước công dân;

c) Màu sắc của các thông tin trên thẻ Căn cước công dân

- Dòng chữ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM; Độc lập - Tự do - Hạnh phúc; SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM; Independence - Freedom - Happiness; dòng chữ “Citizen Identity Card”; biểu tượng chip; Số/No; Họ và tên/Full name; Ngày sinh/Date of birth; Giới tính/Sex; Quốc tịch/Nationality; Quê quán/Place of origin; Nơi thường trú/Place of residence; Có giá trị đến/Date of expiry; Đặc điểm nhân dạng/Personal identification; Ngày, tháng, năm/Date, month, year; CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI/DIRECTOR GENERAL OF THE POLICE DEPARTMENT FOR ADMINISTRATIVE MANAGEMENT OF SOCIAL ORDER; Ngón trỏ trái/Left index finger; Ngón trỏ phải/Right index finger màu xanh;

- Dòng chữ “CĂN CƯỚC CÔNG DÂN”; dấu có hình Quốc huy của cơ quan cấp thẻ Căn cước công dân màu đỏ;

- Số Căn cước công dân; các thông tin của người được cấp thẻ Căn cước công dân; ngày, tháng, năm hết hạn sử dụng; ảnh vân tay ngón trỏ trái, ảnh vân tay ngón trỏ phải; thông tin về đặc điểm nhân dạng của người được cấp thẻ Căn cước công dân; ngày, tháng, năm được cấp thẻ Căn cước công dân; họ, chữ đệm và tên, chữ ký của người có thẩm quyền cấp thẻ Căn cước công dân; dòng MRZ, mã QR màu đen;

d) Chip điện tử lưu trữ thông tin cơ bản của công dân được gắn ở mặt sau thẻ Căn cước công dân.

4. Chất liệu

Thẻ Căn cước công dân được sản xuất bằng chất liệu đã được Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt.

5. Ngôn ngữ khác trên thẻ Căn cước công dân là Tiếng Anh, là điều kiện để công dân Việt Nam sử dụng thẻ Căn cước công dân thay cho việc sử dụng hộ chiếu khi Việt Nam ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép công dân nước ký kết được sử dụng thẻ Căn cước công dân thay cho việc sử dụng hộ chiếu trên lãnh thổ của nhau.

Điều 4. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2021 và thay thế Thông tư số 61/2015/TT-BCA ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu thẻ Căn cước công dân, Thông tư số 33/2018/TT-BCA ngày 10 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2015/TT-BCA ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về mẫu thẻ Căn cước công dân.

2. Thẻ Căn cước công dân đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn theo quy định; khi công dân có yêu cầu thì được đổi sang thẻ Căn cước công dân theo quy định tại Thông tư này.

3. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ thẻ Căn cước công dân được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì vẫn nguyên hiệu lực pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này;

b) Tiến hành xây dựng dự toán, kế hoạch và các thủ tục lựa chọn đơn vị sản xuất thẻ Căn cước công dân theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát quy trình sản xuất thẻ Căn cước công dân đảm bảo tính chính xác thông tin của công dân; đảm bảo kỹ thuật, chất lượng, hình dáng, kích thước, nội dung, quy cách, chất liệu, ngôn ngữ khác quy định tại Thông tư này và đảm bảo yêu cầu an ninh, an toàn, bảo mật, bảo mật thông tin, dữ liệu thẻ Căn cước công dân theo quy định của pháp luật;

d) Thống nhất quản lý việc sử dụng thẻ Căn cước công dân trên toàn quốc;

đ) Tiếp nhận, thống kê số lượng mẫu thẻ Căn cước công dân bị hỏng trong quá trình sản xuất, định kỳ hàng năm thực hiện thủ tục tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Cục Kế hoạch và Tài chính

a) Chủ trì tổ chức thẩm định dự toán, kế hoạch lựa chọn đơn vị và hướng dẫn các thủ tục tổ chức lựa chọn đơn vị, ký kết hợp đồng sản xuất, cấp thẻ Căn cước công dân theo quy định;

b) Phối hợp với Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội và các đơn vị có liên quan đảm bảo kinh phí cho sản xuất, cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của Viện Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện bảo an và phân tích, giám định, đề xuất xử lý thẻ Căn cước công dân có gắn chip điện tử khi có dấu hiệu làm giả; quản lý Hồ sơ kỹ thuật bảo an theo quy định;

b) Phối hợp với Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội đánh giá, kiểm tra tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng nguyên vật liệu để chế tạo, sản xuất thẻ Căn cước công dân đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định;

c) Tổ chức nghiên cứu thiết kế thẻ Căn cước công dân cơ bản gắn chip điện tử đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bảo mật, bảo an đúng theo

quy định tại Điều 3 Thông tư này trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; bàn giao Hồ sơ thiết kế kỹ thuật thẻ Căn cước công dân cơ bản có gắn chip điện tử theo quy định tại Điều 3 Thông tư này cho Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

4. Trách nhiệm của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Định kỳ hàng năm, lập dự trù nhu cầu sử dụng thẻ Căn cước công dân của địa phương mình cho năm tiếp theo gửi Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an; theo thẩm quyền tổ chức kiểm tra, giám sát, xử lý các sai phạm trong quá trình thực hiện Thông tư này.

5. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) để có hướng dẫn kịp thời.

Nơi nhận:

- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Công an;
- Công an các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công TTĐT Bộ Công an;
- Công báo;
- Lưu: VT, C06 (TTDLDC).



Đại tướng Tô Lâm